

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 06 / SXD-CCGDXD

**CÔNG BỐ GIÁ****VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 06 NĂM 2020**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 09 tháng 7 năm 2020

- Căn cứ Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
 - Căn cứ Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;  
 - Căn cứ Thông tư 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy;

- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 31/ tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

- + Theo Điều 19 Thông tư 09/2019/TT-BXD, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng làm cơ sở quản lý giá xây dựng công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 35 + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp

**A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ**

| Số TT | TÊN GỌI                                                                                                                                                    | ĐV tính | Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT | GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG) |           |          |        |          |            |          |        |            |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|----------|--------|----------|------------|----------|--------|------------|
|       |                                                                                                                                                            |         |                                               | NINH KIỀU                                        | BÌNH THỦY | CÁI RĂNG | Ô MÔN  | THỐT NÓT | PHONG ĐIỀN | THỜI LAI | CỜ ĐỎ  | VĨNH THẠNH |
| [11]  | [12]                                                                                                                                                       | [13]    | [14]                                          | [15]                                             | [16]      | [17]     | [18]   | [19]     | [10]       | [11]     | [12]   | [13]       |
| 1     | NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG                                                                                   |         |                                               |                                                  |           |          |        |          |            |          |        |            |
| 1.1   | Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ, ĐT: 0292.2471403, Fax: 0292.3862419). Cập nhật theo Công văn số 91/2020/TB-XMTĐ ngày 24/4/2020 |         |                                               |                                                  |           |          |        |          |            |          |        |            |
| 1     | XM Tây Đô PCB 40 cao cấp                                                                                                                                   | bao     | QCVN 16:2017/BXD                              | 77.000                                           | 77.000    | 77.000   | 77.000 | 80.000   | 77.000     | 77.000   | 80.000 | 80.000     |
| 2     | XM Tây Đô PCB 40                                                                                                                                           | bao     | ni                                            | 67.000                                           | 67.000    | 67.000   | 67.000 | 68.000   | 67.000     | 67.000   | 68.000 | 71.000     |
| 3     | XM Tây Đô PCB 40 da dụng                                                                                                                                   | bao     | ni                                            | 73.000                                           | 73.000    | 73.000   | 73.000 | 75.000   | 73.000     | 73.000   | 75.000 | 76.000     |
| 4     | XM Tây Đô PCB 40 dân dụng                                                                                                                                  | bao     | ni                                            | 71.000                                           | 71.000    | 71.000   | 71.000 | 73.000   | 71.000     | 71.000   | 73.000 | 74.000     |
| 5     | XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ                                                                                                                                     | bao     | ni                                            | 68.000                                           | 68.000    | 68.000   | 68.000 | 70.000   | 68.000     | 68.000   | 70.000 | 71.000     |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

## NHÓM SẢN PHẨM CÁT XÂY DỰNG

## NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY

Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang (Đc: 316/A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Đ1: 02903.041007) Cấp nội tuyến vào sân bóng

[illegible]

[illegible]



[illegible]

|       |                                                                                                                                                                                                                  |                          |                  |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 111   | 121                                                                                                                                                                                                              | 31                       | 41               | 51                                | 61                                | 71                                | 81                                | 91                                | 101                               | 111                               | 121                               | 131                               |
| 146   | NIPPON SUPER MATEX ( sơn ngoại thất kính tế)                                                                                                                                                                     | 18L<br>5L                | m                | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              | 2.100.000<br>680.000              |
| 147   | NIPPON SUPERGARD                                                                                                                                                                                                 | 18L<br>5L                | m                | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              | 3.207.000<br>940.000              |
| 148   | NIPPON WEATHERGARD BÓNG                                                                                                                                                                                          | 18 L<br>1 L<br>5 L       | m                | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 |
| 149   | NIPPON WEATHERGARD PLUS+                                                                                                                                                                                         | 18 L<br>1 L<br>5 L       | m                | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 | 5.975.000<br>355.000<br>1.715.000 |
| 150   | NIPPON WEATHERGARD SIÊU BÓNG                                                                                                                                                                                     | 5L<br>1L                 | m                | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              | 1.884.000<br>388.000              |
| 5.2.3 | Công ty TNHH MTV SƠN PHÚC AN KHANG (Đc: 55 KHU VỰC 3 CÒN KHUÔNG, P. CÁI KHÉ, Q.NK, TPCT ĐT: 02923 731 696 - 0939 205 595). Cập nhật theo văn bản số 01 ngày 22 tháng 4 năm 2020                                  |                          |                  |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |
| 151   | SƠN LỚT NGOÀI THẤT (SPEC PRIMER FOR EXTERIOR)                                                                                                                                                                    | 5 lít<br>18 lít          | QCVN 16:2017/BXD | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              | 440.000<br>1.250.000              |
| 152   | SƠN NGOÀI THẤT THÁCH THỨC THỜI TIẾT, BÓNG                                                                                                                                                                        | 1 lít<br>5 lít<br>18 lít | m                | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   | 120.000<br>600.000<br>1.650.000   |
| 153   | SƠN NGOÀI THẤT BẢO VỆ HOÀN HẢO, BÓNG NHẸ                                                                                                                                                                         | 1 lít<br>5 lít<br>18 lít | m                | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   | 110.000<br>440.000<br>1.350.000   |
| 5.2.4 | CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP XÂY DỰNG T&T ĐC:S9B, đường số 3, KDC Hồng Phát, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ. Điện thoại: 0985.207.112. Fax: 02923.899.175. Cập nhật theo Thông báo giá tháng 4/2020 |                          |                  |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |                                   |
| 154   | Begger Cool Diamond Shield 15 (9 L/thùng)                                                                                                                                                                        | lít                      | QCVN 16:2017/BXD | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         | 2.625.000                         |
| 155   | Begger Cool Diamond Shield 15 (3.5L/thùng)                                                                                                                                                                       | lít                      | m                | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         | 1.070.000                         |
| 156   | Begger Cool Diamond Shield 15 (0.946L/thùng)                                                                                                                                                                     | lít                      | m                | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           | 330.000                           |
| 157   | Begger Cool Diamond Shield 10 (9L/thùng)                                                                                                                                                                         | lít                      | m                | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         | 1.975.000                         |
| 158   | Begger Cool Diamond Shield 10 (3.5 L/thùng)                                                                                                                                                                      | lít                      | m                | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           | 850.000                           |
| 159   | Begger Cool Diamond Shield 10 (0.946L/thùng)                                                                                                                                                                     | lít                      | m                | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           | 263.000                           |
| 160   | BeggerCool Diamond Shield 7 (9L/thùng)                                                                                                                                                                           | lít                      | m                | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         | 1.615.000                         |
| 161   | BeggerCool Diamond Shield 7 (3.5L/thùng)                                                                                                                                                                         | lít                      | m                | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           | 715.000                           |
| 162   | BeggerCool Diamond Shield 7 (0.946L/thùng)                                                                                                                                                                       | lít                      | m                | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           | 225.000                           |
| 163   | BeggerCool Flex Shield Elastometric (9L/thùng)                                                                                                                                                                   | lít                      | m                | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         | 2.450.000                         |
| 164   | BeggerCool Flex Shield Elastometric (3.5L/thùng)                                                                                                                                                                 | lít                      | m                | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           | 995.000                           |





| [1]   | [2]                                                                                                                                                                                                   | [3]               | [4]              | [5]                  | [6]                  | [7]                  | [8]                  | [9]                  | [10]                 | [11]                 | [12]                 | [13]                 |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 201   | Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (3.785 lít/thùng)                                                                                                                                                  | lít               |                  | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            | 1.185.000            |
| 202   | Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.946 lít/thùng)                                                                                                                                                  | lít               |                  | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              | 345.000              |
| 203   | Beger Super Gold Primer AP 1001-Đỏ (0.3 lít/thùng)                                                                                                                                                    | lít               |                  | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              | 125.000              |
| 204   | Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (3.785 lít/thùng)                                                                                                                                                | lít               |                  | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            | 1.300.000            |
| 205   | Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.946 lít/thùng)                                                                                                                                                | lít               |                  | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              | 375.000              |
| 206   | Beger Super Gold Primer AP 1002-Vàng (0.3 lít/thùng)                                                                                                                                                  | lít               |                  | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              | 150.000              |
| 5.4.4 | CÔNG TY TNHH SON KENNY ĐC:100/82/17 Ấp 5, đường ĐT6-3, Đồng Thanh, Hóc Môn, TPHCM Điện thoại: 0286.2798499, Cập nhật theo Công văn số 01/CV-SXD ngày 05/6/2020                                        |                   |                  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 207   | KENNY ANGEL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)                                                                                                                                                     | 5 lít<br>18 lít   |                  | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 | 394.545<br>1.282.727 |
| 208   | KENNY SEALER (Sơn lót chống kiềm ngoài trời chất lượng cao)                                                                                                                                           | 5 lít<br>18 lít   |                  | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 | 543.636<br>1.643.545 |
| 209   | KENNY PRIMER (Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp)                                                                                                                                                  | 5 lít<br>18 lít   |                  | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 | 634.545<br>2.087.273 |
| 210   | KENNY NANOSILK 5 trong 1 (Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng)                                                                                                                                    | 5 lít<br>18 lít   |                  | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 | 788.182<br>2.591.818 |
| 211   | KENNY WATERPROOFING - Sơn chống thấm trực tiếp                                                                                                                                                        | 5 lít<br>18 lít   |                  | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 | 756.364<br>2.634.545 |
| 212   | KENNY LATEX K11A+ (Chống thấm đa năng cao cấp)                                                                                                                                                        | 3,8 lít<br>18 lít |                  | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 | 504.545<br>2.449.091 |
| 213   | KENNY LATEX CT11B hợp chất chống thấm pha xi măng, vữa tô)                                                                                                                                            | 3,8 lít<br>18 lít |                  | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 | 361.818<br>1.600.000 |
| VI    | ĐÁ CÁC LOẠI                                                                                                                                                                                           |                   |                  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 6.1   | Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe >4m3. Cập nhật theo Công văn số 05.2020 ngày 20/5/2020 |                   |                  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| 214   | Đá 1x2 xanh Trà Đào loại I sàng rửa                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup>    | QCVN 16:2017/BXD | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              | 477.273              |
| 215   | Đá 1x2 xanh Trà Đào loại I chưa sàng rửa                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup>    | nt               | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              | 439.091              |
| 216   | Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu loại I chưa sàng rửa                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup>    | nt               | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              | 366.364              |
| 217   | Đá 4x6 Xanh xám                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup>    | nt               | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              | 345.455              |
| 218   | Đá 0x4 Xanh xám                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup>    | nt               | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              | 290.090              |
| VII   | THÉP CÁC LOẠI                                                                                                                                                                                         |                   |                  |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |





| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                  | [3] | [4]              | [5]        | [6]        | [7]        | [8]        | [9]        | [10]       | [11]       | [12]       | [13]       |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| VIII | NHỰA ĐỰỜNG                                                                                                                                                                           |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 8.1  | Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thành (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM.ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn số 0620/CBG/CT ngày 01/6/2020 |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 260  | Nhựa đường phụ SHELL 60/70 SINGAPORE                                                                                                                                                 | Tấn | TCVN 7493:2005   | 12.681.818 | 12.681.818 | 12.681.818 | 12.718.182 | 12.745.454 | 12.681.818 | 12.727.273 | 12.745.454 | 12.727.273 |
| IX   | THIẾT BỊ ĐIỆN                                                                                                                                                                        |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 9.1  | Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo Công văn số 1870/CV-KDĐT ngày 21/4/2020                        |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
|      | Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V                                                                                                                                                   |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 261  | VC-0.5 ( Ø 0.8)                                                                                                                                                                      | m   | TCVN 6610-3:2000 | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      | 1.630      |
| 262  | VC-1.0 ( Ø1.13)                                                                                                                                                                      | m   | nt               | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      | 2.710      |
|      | Dây đồng mềm dẻo bọc PVC-0.6/1KV, ruột đồng                                                                                                                                          |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 263  | VCcmd-2x0,5 (2x16/0,2) -0.6/1kV                                                                                                                                                      | m   | AS/NZS 5000.1    | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      | 3.110      |
| 264  | VCcmd-2x0,75 (2x24/0,2) -0.6/1kV                                                                                                                                                     | m   |                  | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      | 4.380      |
| 265  | VCcmd-2x1 ( 2x32/0,2)                                                                                                                                                                | m   | TCCS 10C:2011    | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      | 5.610      |
| 266  | VCcmd-2x1.5 ( 2x30/0,25)                                                                                                                                                             | m   | nt               | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      | 8.000      |
| 267  | VCcmd-2x2.5 ( 2x50/0,25)                                                                                                                                                             | m   | nt               | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     | 12.970     |
|      | Dây đồng mềm,ovan bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng                                                                                                                                   |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 268  | VCmo-2x1-1(2x32/0,2)                                                                                                                                                                 | m   | TCVN 6610-5:2000 | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      | 6.450      |
| 269  | VCmo-2x1.5-(2x30/0,25)                                                                                                                                                               | m   | nt               | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      | 9.090      |
| 270  | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)                                                                                                                                                                | m   | nt               | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     | 33.100     |
|      | Cáp điện hạ thế - 450/750V, ruột đồng                                                                                                                                                |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 271  | CV-1.5(7/0,52)-450/750V                                                                                                                                                              | m   | TCVN 6610-3:2000 | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      | 4.160      |
| 272  | CV-2.5(7/0,67)-450/750V                                                                                                                                                              | m   | nt               | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      | 6.780      |
| 273  | CV-10(7/1,35)-450/750V                                                                                                                                                               | m   | nt               | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     | 25.000     |
| 274  | CV-50(19/1,8)-450/750V                                                                                                                                                               | m   | nt               | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    | 112.800    |
| 275  | CV-240(61/2,25)-450/750V                                                                                                                                                             | m   | nt               | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    | 567.100    |
| 276  | CV-300(61/2,52)-450/750V                                                                                                                                                             | m   | nt               | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    | 711.300    |
|      | Cáp điện hạ thế - 0.6/1KV, 1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC                                                                                                                    |     |                  |            |            |            |            |            |            |            |            |            |
| 277  | CVV-1.0 (1x7/0,425)-0.6/1 kV)                                                                                                                                                        | m   | TCVN 5935        | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      | 4.660      |
| 278  | CVV-1.5 (1x7/0,52)-0.6/1 kV)                                                                                                                                                         | m   | nt               | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      | 6.010      |
| 279  | CVV-6 (1x7/1,04)-0.6/1 kV)                                                                                                                                                           | m   | nt               | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     | 17.690     |
| 280  | CVV-25                                                                                                                                                                               | m   | nt               | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     | 63.600     |
| 281  | CVV-50                                                                                                                                                                               | m   | nt               | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    | 117.800    |

[illegible]







[illegible]

[illegible]



Công bố giá VLXD tháng 6 năm 2020

| [1]      | [2]          | [3] | [4]                                                                                                                                                                                         | [5]       | [6]       | [7]       | [8]       | [9]       | [10]      | [11]      | [12]      | [13]      |
|----------|--------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 433      | D140x4.1mm   | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   | 116.300   |
| 434      | D140x5.0mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   | 137.500   |
| 435      | D140x5.4mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   | 148.100   |
| 436      | D140x6.7mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   | 183.100   |
| 437      | D160x6.2mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   | 194.200   |
| 438      | D160x7.7mm   | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   | 240.000   |
| 439      | D200x7.7mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   | 301.600   |
| 440      | D200x9.6mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   | 372.500   |
| 441      | D225x5.5mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   | 246.200   |
| 442      | D225x6.9mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   | 306.700   |
| 443      | D225x8.6mm   | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   | 381.400   |
| 444      | D250x9.6mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   | 472.600   |
| 445      | D250x11.9mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   | 576.300   |
| 446      | D280x8.6mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   | 476.800   |
| 447      | D280x10.7mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   | 590.400   |
| 448      | D280x13.4mm  | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   | 726.200   |
| 449      | D315x12.1mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   | 745.300   |
| 450      | D315x15.0mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   | 912.400   |
| 451      | D355x8.7mm   | m   |                                                                                                                                                                                             | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   | 625.200   |
| 452      | D355x13.6mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   | 945.200   |
| 453      | D355x16.9mm  | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 | 1.163.000 |
| 454      | D400x15.3mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 | 1.202.000 |
| 455      | D400x19.1mm  | m   | 1.481.800                                                                                                                                                                                   | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 | 1.481.800 |
| Ông HDPE |              |     |                                                                                                                                                                                             |           |           |           |           |           |           |           |           |           |
| 456      | D25 x 2.3mm  | m   | QCVN<br>16:20017/BXD;<br>TCVN ISO<br>14001:2015/ISO<br>14001:2015;<br>TCVN<br>9001:2015/ISO<br>9001:2015;ISO<br>4427-<br>2:2007/TCVN73<br>05-2; DIN<br>8074:2011-<br>12&DIN<br>8075:2011-12 | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    | 11.690    |
| 457      | D25 x 3.0mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    | 13.690    |
| 458      | D32 x 3.0mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    | 18.760    |
| 459      | D32 x 3.6mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    | 22.570    |
| 460      | D40 x 3.7mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    | 29.090    |
| 461      | D40 x 4.5mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    | 34.530    |
| 462      | D50 x 4.6mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    | 45.140    |
| 463      | D50 x 5.6mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    | 53.380    |
| 464      | D63 x 3.8mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    | 49.130    |
| 465      | D63 x 4.7mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    | 59.550    |
| 466      | D90 x 5.4mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    | 99.430    |
| 467      | D90 x 6.7mm  | m   |                                                                                                                                                                                             | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   | 120.180   |
| 468      | D110 x 5.3mm | m   |                                                                                                                                                                                             | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   | 120.460   |















| Số TT | TÊN GỌI                                                                                                                                                                                                                                      | ĐV tính        | Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT | GIÁ BÁN CÒ THUẾ VAT (ĐỒNG) | GHI CHÚ                                                                                                                                                                            |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                              |                |                                               | [6]                        |                                                                                                                                                                                    |
| 1.1   | Tại mỏ cát Vĩnh Xương, mỏ cát Cải Dầu và Phú An của Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang                                                                                                                                                        | [3]            | [4]                                           | [5]                        |                                                                                                                                                                                    |
| 697   | Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> |                                               | 60.000                     | Tham khảo theo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020 (Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang           |
| 698   | Cát xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                               | 80.000                     |                                                                                                                                                                                    |
| 1.2   | Tại xã Tân Mỹ huyện Chợ Mới của Công ty TNHH XD TM Hải Toàn                                                                                                                                                                                  |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 699   | Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> |                                               | 50.000                     | Tham khảo theo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020 (Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang           |
| 700   | Cát xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                               | 80.000                     |                                                                                                                                                                                    |
| 1.3   | Tại xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu: Công ty TNHH Thiện Nghĩa                                                                                                                                                                                      |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 701   | Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> |                                               | 59.600                     | Tham khảo theo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020 (Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang           |
| 702   | Cát xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                               | 80.000                     |                                                                                                                                                                                    |
| 1.4   | Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Cty CP XL & VLXD Đồng Tháp                                                                                                                                                                                  |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 703   | Cát san lấp (sông Tiền) giá bán tại cửa hàng kinh doanh VLXD Cao Lãnh (Tắc Thủy Cải - TPCL)                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> |                                               | 109.091                    | Tham khảo theo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp                                        |
| 704   | Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                                               | 150.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 705   | Cát xây dựng khai thác (hạt trung)                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                                               | 200.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 1.5   | Tại cửa hàng VLXD của DNTN Trung Liêm                                                                                                                                                                                                        |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 706   | Cát xây dựng khai thác (hạt nhuyễn)                                                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> |                                               | 200.000                    | Tham khảo theo Thông báo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp                              |
| 707   | Cát xây dựng khai thác (hạt trung)                                                                                                                                                                                                           | m <sup>3</sup> |                                               | 227.273                    |                                                                                                                                                                                    |
| II    | ĐÁ CÁC LOẠI                                                                                                                                                                                                                                  |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 2.1   | Đá tại khu vực Bà Đới: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang<br>- Giá bán tại bãi đá Láng Cháy, xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên.<br>- Giá bán xuống xã lân bên mua tại bến sông xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên (bao gồm VAT, tiền sai) |                |                                               |                            |                                                                                                                                                                                    |
| 708   | Đá 1x2 (lười 29)                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>3</sup> |                                               | 257.000                    | Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 5 năm 2020 (Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang |
| 709   | Đá 2x4                                                                                                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> |                                               | 252.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 710   | Đá 4x6 xây                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> |                                               | 195.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 711   | Đá 5x7 xây                                                                                                                                                                                                                                   | m <sup>3</sup> |                                               | 199.100                    |                                                                                                                                                                                    |
| 712   | Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 37.5)                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> |                                               | 168.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 712   | Cấp phối (0x4) loại 1 (Dmax 25)                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |                                               | 160.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 713   | Bụi (mì bụi)                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                                               | 101.260                    |                                                                                                                                                                                    |
| 713   | Đá mi (mì sàng)                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |                                               | 162.000                    |                                                                                                                                                                                    |
| 714   | Đá học (20x30)                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> |                                               | 148.500                    |                                                                                                                                                                                    |
| 715   | Đá cát dụn hằm (khu vực Bà Đới)                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> |                                               | 62.000                     |                                                                                                                                                                                    |

| Đá tại khu vực Cỏ Tô: Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang<br>- Giá bán tại bãi đá Cỏ Tô, xã Cỏ Tô, huyện Tri Tôn;<br>- Giá bán xuống xã lan bên mua tại bến sông xã Cỏ Tô, huyện Tri Tôn (bao gồm VAT, tiền sạt) |                                                                                                     |                |  |  |         |  |  |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--|--|---------|--|--|--|--|
| 2.2                                                                                                                                                                                                                             | Đá 1x2 loại I (lưới 29)                                                                             | m <sup>3</sup> |  |  | 250.000 |  |  |  |  |
| 716                                                                                                                                                                                                                             | Đá 1x2 loại II                                                                                      | m <sup>3</sup> |  |  | 250.000 |  |  |  |  |
| 717                                                                                                                                                                                                                             | Đá 2x4 xay                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 240.000 |  |  |  |  |
| 718                                                                                                                                                                                                                             | Đá 4x6 xay                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 202.000 |  |  |  |  |
| 719                                                                                                                                                                                                                             | Đá 5x7 xay                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 195.000 |  |  |  |  |
| 720                                                                                                                                                                                                                             | Đá 9x15 xay                                                                                         | m <sup>3</sup> |  |  | 177.000 |  |  |  |  |
| 721                                                                                                                                                                                                                             | Cấp phối (0x4) loại 25QC                                                                            | m <sup>3</sup> |  |  | 193.000 |  |  |  |  |
| 722                                                                                                                                                                                                                             | Cấp phối (0x4) loại Dmax37,5                                                                        | m <sup>3</sup> |  |  | 175.000 |  |  |  |  |
| 723                                                                                                                                                                                                                             | Cấp phối (0x4) chưa đủ cấp phối                                                                     | m <sup>3</sup> |  |  | 122.760 |  |  |  |  |
| 724                                                                                                                                                                                                                             | Đá 2x3 dơ                                                                                           | m <sup>3</sup> |  |  | 85.360  |  |  |  |  |
| 725                                                                                                                                                                                                                             | Bụi (mì bụi) (0-10mm)                                                                               | m <sup>3</sup> |  |  | 101.260 |  |  |  |  |
| 726                                                                                                                                                                                                                             | Bụi sàng (0-5mm)                                                                                    | m <sup>3</sup> |  |  | 132.000 |  |  |  |  |
| 727                                                                                                                                                                                                                             | Đá mi (mì sàng) (5-10mm)                                                                            | m <sup>3</sup> |  |  | 176.000 |  |  |  |  |
| 728                                                                                                                                                                                                                             | Đá hộc (20x30)                                                                                      | m <sup>3</sup> |  |  | 154.000 |  |  |  |  |
| 729                                                                                                                                                                                                                             | Đá cát dọn hầm (khu vực Cỏ Tô)                                                                      | m <sup>3</sup> |  |  | 60.000  |  |  |  |  |
| 730                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                     |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 2.3                                                                                                                                                                                                                             | Tại cửa hàng kinh doanh VLXD Trần Quốc Toàn - Phường 11 - TPCL, của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp |                |  |  |         |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Đá 1 x 2                                                                                            |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 731                                                                                                                                                                                                                             | Tân Cang                                                                                            | m <sup>3</sup> |  |  | 410.909 |  |  |  |  |
| 732                                                                                                                                                                                                                             | Tân Cang BT                                                                                         | m <sup>3</sup> |  |  | 424.545 |  |  |  |  |
| 733                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai (BT)                                                                           | m <sup>3</sup> |  |  | 366.364 |  |  |  |  |
| 734                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai                                                                                | m <sup>3</sup> |  |  | 352.727 |  |  |  |  |
| 735                                                                                                                                                                                                                             | Bình Dương                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 324.545 |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Đá 4 x 6                                                                                            |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 736                                                                                                                                                                                                                             | Tân Cang                                                                                            | m <sup>3</sup> |  |  | 368.182 |  |  |  |  |
| 737                                                                                                                                                                                                                             | Bình Dương                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 288.182 |  |  |  |  |
| 738                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai                                                                                | m <sup>3</sup> |  |  | 304.545 |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Đá 0 x 4                                                                                            |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 739                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai                                                                                | m <sup>3</sup> |  |  | 277.273 |  |  |  |  |
| 740                                                                                                                                                                                                                             | Bình Dương                                                                                          | m <sup>3</sup> |  |  | 256.364 |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Đá mi sàng                                                                                          |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 741                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai                                                                                | m <sup>3</sup> |  |  | 295.455 |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Đá mi bụi                                                                                           |                |  |  |         |  |  |  |  |
| 742                                                                                                                                                                                                                             | Thanh Phú - Đồng Nai                                                                                | m <sup>3</sup> |  |  | 254.545 |  |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                 | Cty Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ.ĐT: 0292.3841822 - 17).   |                |  |  |         |  |  |  |  |

Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trạng trí nội thất Tháng 5 năm 2020(Thông báo số 1588/TB-SXD ngày 22/5/2020) đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang

Tham khảo theo Thông báo giá số 878/SXD-CBG ngày 11/6/2020 công bố Giá VLXD Tháng 05 năm 2020 trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

|                                                                                                                           |                                                                 |                |                                                          |         |                                                                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 743                                                                                                                       | Thép cuộn Tây Đô Ø 6 mm                                         | kg             | CT3                                                      | 11.800  | Giá bán tại nhà máy. Cập nhật theo Công bố giá ngày 30/5/2020                  |
| 744                                                                                                                       | Thép cuộn Tây Đô Ø 8 mm                                         | kg             | nl                                                       | 11.750  |                                                                                |
| 745                                                                                                                       | Thép thanh vằn Tây Đô Ø10 mm                                    | kg             | SD295A, CB300                                            | 11.800  |                                                                                |
| 746                                                                                                                       | Thép thanh vằn Tây Đô Ø16 mm                                    | kg             | nl                                                       | 11.650  |                                                                                |
| 747                                                                                                                       | Thép thanh vằn Tây Đô Ø12 - Ø14 mm                              | kg             | nl                                                       | 11.650  |                                                                                |
| 748                                                                                                                       | Thép thanh vằn Tây Đô Ø18 - Ø25 mm                              | kg             | nl                                                       | 11.650  |                                                                                |
| Công ty Cổ phần 720, địa chỉ đường Lê Hồng Phong P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TPCT, ĐT: 02923.841099 - Fax: 02923.841398). |                                                                 |                |                                                          |         |                                                                                |
| 749                                                                                                                       | Xi măng Cừu Long PCB 40                                         | bao            | QCVN 16:2017/BXD                                         | 72.727  |                                                                                |
| 750                                                                                                                       | Gạch bê tông tự chèn M 200 ( lát đường màu vàng 30 x 30 x 5 cm) | m <sup>2</sup> | TCVN 6474:1999                                           | 101.818 |                                                                                |
| 751                                                                                                                       | Gạch bê tông tự chèn M 200 ( lát đường màu khác 30 x 30 x 5 cm) | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 97.273  |                                                                                |
| 752                                                                                                                       | Gạch bê tông tự chèn M 250 ( lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)  | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 105.455 |                                                                                |
| 753                                                                                                                       | Gạch bê tông tự chèn M 250 ( lát đường màu khác 30 x 30 x5 cm)  | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 100.909 |                                                                                |
| 754                                                                                                                       | Gạch Terrazzo ( 40 x 40 x 3) cm thông dụng 01 màu xám, đỏ       | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 86.364  | Bảng công bố giá số 01/2020/GN của Công ty Cổ phần 720                         |
| 755                                                                                                                       | Gạch Terrazzo ( 40 x 40 x 3) cm thông dụng 01 màu vàng, xanh    | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 90.909  |                                                                                |
| 756                                                                                                                       | Gạch Terrazzo ( 40 x 40 x 3) cm thông dụng 02 màu               | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 115.455 |                                                                                |
| 757                                                                                                                       | Gạch Terrazzo ( 40 x 40 x 3) cm cao cấp 01 màu                  | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 100.909 |                                                                                |
| 758                                                                                                                       | Gạch block bê tông ( 39 x 19 x 10) cm M 75                      | viên           | nl                                                       | 6.818   |                                                                                |
| 759                                                                                                                       | Gạch block bê tông ( 39 x 19 x 15) cm M 50                      | viên           | nl                                                       | 7.091   |                                                                                |
| 760                                                                                                                       | Gạch block bê tông ( 39 x 19 x 15) cm M 75                      | viên           | nl                                                       | 6.818   |                                                                                |
| 761                                                                                                                       | Gạch block bê tông ( 39 x 19 x 20) cm M 55                      | viên           | nl                                                       | 8.182   |                                                                                |
| 762                                                                                                                       | Gạch block bê tông ( 39 x 19 x 20) cm M 75                      | viên           | nl                                                       | 8.636   |                                                                                |
| Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam                       |                                                                 |                |                                                          |         |                                                                                |
| Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550                                                                                          |                                                                 |                |                                                          |         |                                                                                |
| 763                                                                                                                       | Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> | ASTM A792/A792M-10(2015); JIS 3321:2012; BSEN 10346:2015 | 72.780  | Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh |
| 764                                                                                                                       | Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> |                                                          | 79.856  |                                                                                |
| 765                                                                                                                       | Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> |                                                          | 86.564  |                                                                                |
| 766                                                                                                                       | Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> |                                                          | 94.866  |                                                                                |
| 767                                                                                                                       | Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> | BSEN 10346:2015                                          | 102.359 |                                                                                |
| 768                                                                                                                       | Tôn dày 0,60mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> |                                                          | 109.159 |                                                                                |
| Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550                                                                                          |                                                                 |                |                                                          |         |                                                                                |
| 769                                                                                                                       | Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m                                       | m <sup>2</sup> | nl                                                       | 66.742  |                                                                                |

|     |                                                    |                |                                          |         |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|---------|
| 770 | Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 75.553  |
| 771 | Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 83.000  |
| 772 | Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 91.268  |
| 773 | Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 98.722  |
|     | <b>Pomina, tôn lạnh màu AZ50, G550</b>             |                | JIS 3322:2012;<br>ASTM A755/<br>A755M-15 |         |
| 774 | Tôn dày 0,25mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> |                                          | 56.321  |
| 775 | Tôn dày 0,30mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> |                                          | 63.982  |
| 776 | Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 71.354  |
| 777 | Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 79.940  |
| 778 | Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 88.457  |
| 779 | Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 96.015  |
| 780 | Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 111.061 |
|     | <b>Pomina, tôn lạnh màu AZ100, G550 Solar</b>      |                | nt                                       |         |
| 781 | Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 86.275  |
| 782 | Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 99.214  |
| 783 | Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 101.742 |
| 784 | Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 109.729 |
| 785 | Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 113.480 |
|     | <b>Pomina, tôn lạnh màu AZ150, G550 ShieldViet</b> |                | nt                                       |         |
| 786 | Tôn dày 0,35mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 86.275  |
| 787 | Tôn dày 0,40mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 99.214  |
| 788 | Tôn dày 0,45mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 101.742 |
| 789 | Tôn dày 0,50mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 109.729 |
| 790 | Tôn dày 0,55mm, khổ 1,07m                          | m <sup>2</sup> | nt                                       | 113.480 |

Hệ thống đại lý phân phối tại Cần Thơ: Ô Môn, Bình Thủy, Ninh Kiều, Vĩnh Thạnh

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngõ Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: [www.cantho.gov.vn/wps/portal/sosd](http://www.cantho.gov.vn/wps/portal/sosd)) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

#### Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGDXD.

**LẬP BẢNG  
CHUYÊN VIÊN**

*Trần Quang Trí*

**Trần Quang Trí**

**KIỂM TRA  
CHI CỤC TRƯỞNG CCGDXD**

*Trương Phúc Thọ*

**Trương Phúc Thọ**

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Tạ Chí Nhân*

**Tạ Chí Nhân**